HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG LAS – XD48.003

ĐỊA CHỈ: TẦNG 3 TOÀ NHÀ QIG – TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ QUẢNG NINH – KM5 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ - HẠ LONG - QUẢNG NINH

Công ty Cổ phần xây dựng Đại Việt – Phòng thí nghiệm LAS -XD48.003
Địa chỉ: Tòa nhà QIG - Km5 Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Hạ Long - T.Quảng Ninh
Điện thoại: 02033831226 – Fax: 02033831226 – Email: Cidcvietnam@gmail.com

GIỚI THIỆU CHUNG

Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701367728 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2023. Công ty đã tập hợp được đội ngũ kỹ sư tư vấn, xây dựng lành nghề trên nhiều lĩnh vực chuyên môn. Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là Tư vấn thiết kế xây dựng và thí nghiệm vật liệu, với phương châm "Luôn cung cấp các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao nhất, đúng tiến độ và phù hợp với yêu cầu của khách hàng" Bộ máy tổ chức của công ty dược bố trí khoa học, gọn nhẹ theo chuyên ngành, với đội ngũ cán bộ, kỹ sư, cử nhân kinh tế và công nhân kỹ thuật cao trên nhiều lĩnh vực như Xây dựng cầu đường, hạ tầng kỹ thuật, khảo sát địa chất địa hình, thí nghiệm vật liệu... Bên cạnh những cán bộ đã công tác nhiều năm trong ngành, có bề dày kinh nghiệm đã từng chủ trì thành công nhiều công trình lớn và phức tạp, còn lại số đông kỹ sư, có tuổi đời còn trẻ, đầy nhiệt tình và triển vọng. Công ty đã tạo được bầu không khí làm việc sôi nổi, nhiệt tình với tinh thần trách nhiệm cao trong mọi lĩnh vực hoạt động.

Với mục tiêu con người quyết định đến sự thành công và phát triển bền vững. Công ty thường xuyên quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ nhân viên, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ nhân viên được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời luôn sẵn sàng tiếp nhận, bồi dưỡng và có chế độ ưu đãi đúng mức đối với các kỹ sư trẻ có năng lực làm việc tại công ty. Bên cạnh đó công ty luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị tiên tiến, công nghệ hiện đại đồng bộ nhằm đáp ứng tốt nhất mọi yêu cầu công việc và phục vụ hiệu quả công việc của mình.

Là một công ty tư vấn thiết kế xây dựng, thí nghiệm vật liệu để không ngừng phát triển và hoàn thiện, phương châm của chúng tôi là: Thực sự cầu thị, nắm bắt, tiếp cận, xúc tiến với các Nhà đầu tư, Chủ đầu tư, với công nghệ mới, tư duy và cách làm mới để áp dụng vào thực tiễn xây dựng đầu tư ở địa phương cũng như trong nước.

Công ty chúng tôi luôn quan tâm, chú trọng thực hiện những chiến lược để phục vụ khách hàng như bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo những cán bộ, chuyên gia có tinh thần phục vụ và hợp tác tốt nhất.

Trong những năm tới, Công ty tiếp tục đầu tư và phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng để khẳng định vị thế của Công ty. Mục tiêu của Công ty đề ra: "Vì chất lượng công trình xây dựng".

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH QUẢNG NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 5701367728

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 01 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 16 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI VIET CONSTRUCTION JOINT - STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XAY DUNG DAI VIET JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Km 5 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *0203.3831226* Fax: *0203.3831226*

Email: *cidcvietnam@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười một tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 110.000

SỞ XÂY DỰNG **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 41 /GCN-SXD	*Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Quảng Ninh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 05/12/2023; Báo cáo giải trình, bổ sung và hồ sơ, tài liệu của Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt kèm theo Văn bản số 19-12/CV-LASXD1111 ngày 19/12/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5701367728. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2023. Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Mã số thuế: 5701367728

Địa chỉ: Km 5 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3831226

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Km 5 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 48.003**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 809/GCN-BXD ngày 26/11/2018 của Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:
- C.ty CP Xây dựng Đại Việt;
- Các Đ/c Lãnh đạo Sở (biết);
- Lưu: VT, QLN5 (Đ.Tuấn).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH

Đỗ Xuân Điệp

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 02-12-2025
Số: 4058 Quyển Số: 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG HẠ LONG T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thế Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 48.003

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 41 /GCN-SXD ngày 31 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I	**Thử nghiệm xi măng**	
1	Xác định khối lượng riêng, độ mịn	TCVN 4030:03; ASTM C184-94 ASTM C188-09; ASTM C204-11 AASHTO T133-11; AASHTO T153-11 AASHTO T192-11; EN 196-1:10 JIS R5201:97
2	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:11; ASTM C109-11 AASHTO T106-11; EN 196-1:05 JIS R5201:97
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C187-11 ASTM C191-08; AASHTO T131-10 EN 196-3:05; JIS R5201:97
II	**Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa**	
4	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; ASTM C136:06 ASTM D1140; EN 933-1:12; AASHTO T27; AASHTO T88; JIS A1102:06
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; TCVN 8735:12 ASTM C127-12; ASTM C128-12 AASHTO T84, T85:10; EN 1097-6:00 EN 1097-7:08; JIS A1109,1110,1111:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:12 EN 1097-6,7:00; AASHTO T85-10
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29:09 JIS A1104:2006; AASHTO T19-99 EN 1097-3:1998; EN 1097-4:08
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; TCVN 10321:14 ASTM C566; AASHTO T255 EN 1097-5:08; JIS A1125:07
9	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 344:86 ASTM C117, C142 AASHTO T11, T112; EN 933-1:2012; JIS A1103:03; JIS A1137:2005
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; TCVN 8726:12 ASTM C40-11; AASHTO T21, T267 JIS A1105,1142:2007

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
11	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014
12	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938
13	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:06 ASTM C131-06, C535-09 AASHTO T96-02, T327 EN 1092-2:10; JIS A1121:07
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 AASHTO T335-09 EN 933
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:06 JIS A1126:07 AASHTO T112
16	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
17	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
18	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91; AASHTO T176
19	Độ góc cạnh cốt liệu lớn	TCVN 11807:2017
III	**Thử nghiệm cơ lý hỗn hợp bê tông và bê tông nặng**	
20	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; JIS A1101:2005 ASTM C143-10A; EN 12350-2:09 AASHTO T119-11
21	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138-12 AASHTO T121-11; EN 12350-6:09 JIS A1116:05
22	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232:09 AASHTO T158-11; EN 12350-4:09 EN 480-4:96; JIS A1123:2010
23	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ASTM D2850-3a ASTM D4767-3a
24	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; EN 12350-7:09 ASTM C137-10b, C231-10 AASHTO T152-11; JIS A1128-05

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
25	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-06 EN 12390-7:09
26	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
27	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39-11 AASHTO T22-10; JIS A1108:06 EN 12390-3:09; JIS A1107:12
28	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; JIS A1114:11 ASTM C293-10, C78-10 AASHTO T97, T177-10; EN 12390-5:09 JIS A1106:06
29	Xác định cường độ kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496-11 AASHTO T198:09; EN 12390-6:09 JIS A1113:06
30	Thiết kế thành phần cấp phối	TCVN 4459:87; TCVN 10306:14 22TCN 276:01; TCVN 9382:2012 ACI 211:1
31	Xác định thời gian đông kết, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; TCVN 8875:12 ASTM C403-08, C1611-05 AASHTO T197-11; EN 12350-5 JIS A1150:07
IV	**Thử nghiệm cơ lý vữa xây dựng**	
32	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1:99
33	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; EN 1015-3,4:99 ASTM C1437:07
34	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
35	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445:2007 EN 1015-6:99
36	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003; EN 1015-10:99
37	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109-11b EN 1015-11:99, EN 445:07
38	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403-06 EN 1015-18,19:02

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
39	Xác định độ chảy, độ linh động của vữa tự chảy không co	TCVN 9204:12; ASTM C939-10 EN 445-2007
40	Xác định độ tách nước, độ giãn nở, thời gian liên kết, độ chảy lỏng, cường độ vữa	TCVN 9204:12; EN 445-07 ASTM C940, T230, C403, C349 AASHTO T160
41	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012
V	**Thử nghiệm cơ lý gạch, đá**	
42	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
43	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
44	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
45	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
46	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
47	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
48	Xác đinh sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
49	Gạch bê tông tự chèn: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 6476:11
50	Gạch Bê tông : Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
51	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:17
52	Gạch terrazzo: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 7744:13
VI	**Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng thí nghiệm**	

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
53	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854:00 AASHTO T100-06(2010)
54	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-71
55	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-00 AASHTO T89, T90
56	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012; ASTM C136, D1140 AASHTO T88, T27; BS 1377-1990
57	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
58	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; ASTM D698, D1557 AASHTO T99, T180
59	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng): PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-71
60	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06; TCVN 12790:2020
61	Xác định sức chịu tải của đất CBR	22TCN 332-06; AASHTO T180, T193 TCVN 8821:11; ASTM D1883 TCVN 12792:2020
62	Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất trong xây dựng đường oto	AASHTO M145-91(2012) TCVN 5747:93
63	Xác định độ trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546
VII	**Thử nghiệm thép, kim loại, mối hàn**	
64	Thử kéo	TCVN 197:02; ASTM A370 AASHTO T68; JIS Z2241; BS EN 10025
65	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 6287; JIS Z2248 BS EN 10025; ASTM A370
66	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo, thử uốn, đo khoảng cách bước gân	TCVN 5401-10; JIS Z3040-95 ISO 15630; TCVN 7937
67	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo ngang	TCVN 8310:10
68	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo dọc	TCVN 8311:10

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
69	Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén bẹp	TCVN 5402:10; EN 10255:04 ASTM A370:11 JIS G3452:04, G3459:04
70	Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1916:1995; ASTM A370:02
VIII	**Thử nghiệm nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhũ tương axit**	
71	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI	TCVN 7495:2005 Phụ lục II (TT 27/2014) Phụ lục A TCVN 13567-2022 AASHTO T49-07; ASTM DS-06
72	Xác định mô đun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; TCVN 11194:2017 AASHTO T51, T301; ASTM D113-07
73	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng bi)	TCVN 7497:05; AASHTO T53-09 ASTM D36-06
74	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; TCVN8818-2:11 ASTM D92:05a; AASHTO T48-06 (10)
75	Xác định lượng tổn thất sau khi nung nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; TCVN 11711:2017 AASHTO T47-83 (96); ASTM D1754
76	Xác định hàm lượng hòa tan trongTrichlorothylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042-01 AASHTO T44-03(07)
77	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03 AASHTO T288-94
78	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11 TCVN 11196:2017; AASHTO T72-10 ASTM D88-94
79	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; ASTM D70-03 AASHTO T228-94
80	Xác định hàm lượng Polyme	AASHTO T302-15
81	Xác định Chiều dày màng nhựa	Phụ lục B-3287/QĐ-BGTVT
82	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2 :11
83	Xác định độ lắng đọng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3 :11; 22TCN 319-04 TCVN 11195:2017
84	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4 :11
85	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5 :11
86	Thí nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
87	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13 :11
88	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14 :11

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
89	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15 :11
IX	**Thử nghiệm bê tông nhựa**	
90	Thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
91	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245 ASTM D1559, D6927 Phụ lục A - TCCS 09:2014/TCĐBVN
92	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164 ASTM D1664
93	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11 AASHTO T27 ASTM C136:06
94	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209 ASTM D2041
95	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166 ASTM D2041
96	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; ASTM D1559 AASHTO T269
97	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230 ASTM D2726
98	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:l1; AASHTOT269 ASTM D1559
99	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269 ASTM D1559
100	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T269 ASTM D1559
101	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245 ASTM D1559
X	**Thử nghiệm tại hiện trường**	
102	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu nền bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; AASHTO T204:90 TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020
103	Xác định độ ẩm dung trọng, khối lượng thể tích của lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:06; ASTM D1556 TCVN 8729:2012; AASHTO T191
104	Phương pháp thí nghiệm độ chặt tiêu chuẩn của đất và đá ngoài hiện trường bằng PP thay cát	ASTM D4914-16

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
105	PP xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
106	PP thí nghiệm độ chặt tiêu chuẩn của đất và đá ngoài hiện trường bằng PP thay nước	ASTM D5030-13
107	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695-96 AASHTO T256-77
108	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; 22TCN16-79 ASTM E950:98
109	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát và PP dùng con lắc Anh	TCVN 8866:11; 22TCN 278:01 ASTM E965:96; TCVN 10271:14 AASHTO T278
110	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239:2006 TCVN 12252:2020
111	Xác định điện trở nối đất	TCVN 9385:2012

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

THAI NGUYEN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Civil and Construction Engineering

Upon: ***Mr Nguyen Van Thuyet***

Date of birth: ***09 December 1990***

Year of graduation: ***2016***

Degree classification: ***Ordinary***

Mode of study: ***Part - time***

Thainguyen, ***28 October 2016***

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Thị Châu

Reg. No: ***16TC-497***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Kỹ thuật công trình xây dựng

Cho: ***Ông Nguyễn Văn Thuyết***

Ngày sinh: ***09/12/1990***

Năm tốt nghiệp: ***2016***

Xếp loại tốt nghiệp: ***Trung bình***

Hình thức đào tạo: ***Vừa làm vừa học***

Thái Nguyên, ngày ***28*** *tháng* ***10*** *năm* ***2016***

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Phan Quang Thế

Số hiệu: 0022734

Số vào sổ cấp bằng: ***16TC-497***

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -10- 2023
Số: 05294 -- 01 Quyển Số:

HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VỀ
TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

VACI

GIẤY CHỨNG NHẬN

Ông: Nguyễn Văn Thuyết
Sinh ngày: 09/12/1990
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Việt

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo

Quản lý phòng thí nghiệm
theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại Hà Nội

Số: 0275/2023/ĐT/VACI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 11-10-2023
Số: 05353 Quyển số: 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Thị Châu

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

TS. Hoàng Hữu Thám

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (№): CN4.M.1396.25

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cần đo Benkelman**

Kiểu (*Type*): Đòn bẩy Số (*Serial №*) : 16903

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): TCVN 8867 : 2011; AASHTO T256
Tỷ lệ truyền 2/1

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance* M.07 - 2011
Cần đo Benkelman – Quy trình hiệu chuẩn *(Methods and means of calibration)*

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): M.TB3.11 Căn mẫu cấp 1
Độ không đảm bảo đo $0,2\times10^{-2}$

Kết quả (*Results*):
*Nhiệt độ hiệu chuẩn (*Calibration temperature*): 28 °C
Tỷ lệ truyền 2/1
Với độ không đảm bảo đo *(With the uncertainty of)*: $U = 1,6\times10^{-2}$
Hệ số phủ k = 2 với mức tin cậy P = 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
SĐKKD - 0104562902 - CTCP
Q. BA ĐÌNH - TP HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (*№*): **CN5.M.1202.25**

Tên phương tiện đo (*Object*): **Lò nung** *(Kiln)*

Kiểu (*Type*): SX2-2,5-10 Số (*Serial №*) : 14703

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Phạm vi đo *(Instrument range)*: (10 ÷ 1000) °C

Độ phân giải *(Resolution)*: d= 10 °C

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): TVĐL 49-2019

Kiểm tra nhiệt độ – Quy trình hiệu chuẩn
(Temperature – methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): NH-245

Chuẩn nhiệt độ *(Temperature standards)*

Kết quả (*Results*):

Nhiệt độ chuẩn *(Standard volue)* / °C	245	725	872
Nhiệt độ chỉ thị *(Indicated volue)* / °C	243	718	864

Sai số 8°C

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

SĐKKD - 0104562902 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
Q. BA ĐÌNH - TP HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (*№*): **CN5.M.1203.25**

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cân đĩa điện tử** *(Electron Balance)* **DSI-5000**

Kiểu (*Type*): Điện tử - hiện số Số (*Serial №*) : 40399

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Mức cân lớn nhất M_{max} = 5 000 g

Độ phân giải *(Resolution)*: d = 0,1 g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): TVĐL 45-2019

Cân phân tích và cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn
(Analitical and technicalbalances – methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): M.TB1.09

Bộ quả cân E2 được kết nối với VMI

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Mức cân *(Weight level)* (g)	Số chỉ của cân *(Value on the Weight)* (g)	Sai số *(error)* (g)
01	0	0	0
02	1 000	999,8	-0,2
03	2 000	2 000,0	0
04	3 000	3 000,0	0
05	4 000	4 000,1	0,1

*Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28 °C
Với độ không đảm bảo đo *(With the uncertainty of)*: U = 0,4g
Hệ số phủ k = 2 với mức tin cậy P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (*№*): **CN5.M.1204.25**

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cân đĩa điện tử** *(Electron Balance)* **CTS-3000**

Kiểu (*Type*): Điện tử – Hiện số Số (*Serial №*) : 80503151

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Ohaus – USA

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Mức cân lớn nhất M_{max} = 30 kg

Độ phân giải *(Resolution)*: d = 0,5 g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance*: TVĐL 45-2019

Cân phân tích và cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn
(Analitical and technicalbalances – methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): M.TB1.09

Bộ quả cân E2 được kết nối với VMI

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn tới (*Recalibration due*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Mức cân *(Weight level)* (kg)	Số chỉ của cân *(Value on the Weight)* (kg)	Sai số *(error)* (g)
01	0	0	0
02	5	4,999	-1
03	10	9,999	-1
04	15	15,000	0
05	20	20,001	1
06	25	25,002	1

*Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28 °C

Với độ không đảm bảo đo *(With the uncertainty of)*: U = 2 g

Hệ số phủ k = 2 với mức tin cậy P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (*№*): **CN5.M.1205.25**

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cân đĩa điện tử** *(Electron Balance)* **AMPUT**

Kiểu (*Type*): Điện tử-Hiện số Số (*Serial №*) : 475B

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Taiwan

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Mức cân lớn nhất M_{max} = 2 000 g

Độ phân giải *(Resolution)*: d = 0,01 g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): TVĐL 45-2019

Cân phân tích và cân kỹ thuật – Quy trình hiệu chuẩn
(Analitical and technicalbalances – methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): M.TB1.09

Bộ quả cân E2 được kết nối với VMI

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Mức cân *(Weight level)* (g)	Số chỉ của cân *(Value on the Weight)* (g)	Sai số *(error)* (g)
01	0	0	0
02	500	500,00	0
03	1 000	1 000,00	0
04	1 500	1 500,01	0,01
05	2 000	2 000,01	0,01

*Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28 °C
Với độ không đảm bảo đo *(With the uncertainty of)*: U = 0,02 g
Hệ số phủ k = 2 với mức tin cậy P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (№): CN5.M.1206.25

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền nén Marshall** *(Compress testing machines)*

Kiểu (*Type*): Marshall Số (*Serial №*) : A7960

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Phạm vi đo *(Range)*: (0 ÷ 30) kN

Vòng ứng biến *(Load ring)* số A7960

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile-compress testing machines -Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Loadcell NH 80 số 1901

Đầu đo *(Loadcells)* được liên kết chuẩn với VMI có U = $0{,}24\times10^{-2}$

Ngày hiệu chuẩn khuyến nghị tới (*Recommendation of Expiry date*): 12/2026

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Lực đo *(Measured force)* (kN)	Số chỉ trên đồng hồ *(Value on the Indicator)* (x 0,01mm)
01	0	0,0
02	3	24,6
03	6	49,1
04	9	73,8
05	12	98,2
06	15	122,6
07	18	146,8
08	21	171,0
09	24	195,4
10	27	219,6
11	30	243,8

$f(x) = 0{,}000004\ x^2 + 0{,}122\ x$

f(x) : - Lực nén, x: - Số (Vạch = 0,01mm) chỉ trên đồng hồ

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (*Calibration temperature*): 28 °C.

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)*: $U = 0{,}8\times10^{-2}$

Hệ số phủ *(Coverage factor)* k = 2 với mức tin cậy *(at random)* P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (№): CN5.M.1207.25

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền nén CBR/Marshall** *(Compress testing machines)*

Kiểu (*Type*): CBR/Marshall Số (*Serial №*) : A4889

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Phạm vi đo *(Range)*: (0 ÷ 50) kN

Vòng ứng biến *(Load ring)* số A4889

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile-compress testing machines -Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Loadcell NH 80 số 1901

Đầu đo *(Loadcells)* được liên kết chuẩn với VMI có U = $0{,}24 \times 10^{-2}$

Ngày hiệu chuẩn khuyến nghị tới (*Recommendation of Expiry date*): 12/2026

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Lực đo *(Measured force)* (kN)	Số chỉ trên đồng hồ *(Value on the Indicator)* (x 0,01mm)
01	0	0,0
02	5	24,0
03	10	48,1
04	15	72,0
05	20	95,7
06	25	119,4
07	30	143,0
08	35	166,6
09	40	190,2
10	45	213,4
11	50	237,0

$f(x) = 0{,}00001\ x^2 + 0{,}208\ x$

f(x) : - Lực nén, x: - Số (Vạch = 0,01mm) chỉ trên đồng hồ

* Nhiệt độ hiệu chuẩn (*Calibration temperature*): 28 °C.

Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)*: $U = 0{,}8\times10^{-2}$

Hệ số phủ *(Coverage factor)* k = 2 với mức tin cậy *(at random)* P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

Đk 102

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (*№*): **CN5.M.1208.25**

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền nén** *(Compress testing machines)*

Kiểu (*Type*): TYA - 2000 Số (*Serial №*) : 02000187

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Phạm vi đo *(Range)*: (0 ÷ 2 000) kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn
(Tensile-compress testing machines -Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Loadcell NH 2000 số 1901
Đầu đo *(Loadcells)* được liên kết chuẩn với VMI có U = $0{,}24 \times 10^{-2}$
Ngày hiệu chuẩn khuyến nghị tới (*Recommendation of Expiry date*): 12/2026

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

VILAS 564

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Số chỉ trên máy *(Value on the mashines)* (kN)	Lực đo được *(Measured force)* (kN)
Độ phân giải *(Resolution)*: d = 0,1 kN		
01	0	0,0
02	200	198,7
03	400	401,6
04	600	602,7
05	800	805,9
06	1 000	1 009,4
07	1 200	1 213,5
08	1 400	1 415,7
09	1 600	1 617,6

* Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28 °C.
Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)*: $U = 1{,}0\times10^{-2}$
Hệ số phủ *(Coverage factor)* k = 2 với mức tin cậy *(at random)* P = 95%

METROLOGY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐO LƯỜNG
(Metrology Advisory Joint Stock Company)
Add: 22A Ngõ 294 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Đk 102 Tel: 024 3846 1326 - Email: Tuvandoluong294@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (№): CN5.M.1209.25

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền kéo nén** *(Tensile-compress testing machines)*

Kiểu (*Type*): WE – 1000 B Số (*Serial №*) : 2537

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc *(China)*

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*): Phạm vi đo *(Range)*: (0 ÷ 1 000) kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): Công ty cổ phần Xây dựng Đại Việt

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén – Quy trình hiệu chuẩn
(Tensile-compress testing machines -Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Loadcell NH 200 và NH 2000 số 1901
Đầu đo *(Loadcells)* được liên kết chuẩn với VMI có U = $0{,}24\times10^{-2}$
Ngày hiệu chuẩn khuyến nghị tới (*Recommendation of Expiry date*): 12/2026

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 30 - 10 - 2026

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
(*Date of Calibration*)

VILAS 564

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of the calibration Laboratory)

Ngô Hưng Phong

Giám đốc
(Director)

GIÁM ĐỐC
Ngô Việt Hưng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Tư Vấn Đo lường
(This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Metrology.,Jsc)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT *(Number)*	Số chỉ trên máy *(Value on the mashines)* (kN)	Lực đo được *(Measured force)* (kN)
Thang đo: (0 ÷ 200) kN; Độ phân giải *(Resolution)*: d = 0,5 kN		
01	0	0,0
02	40	39,6
03	80	80,2
04	120	121,1
05	160	161,7
Thang đo: (0 ÷ 500) kN; Độ phân giải *(Resolution)*: d = 1 kN		
01	0	0,0
02	100	98,4
03	200	201,2
04	300	302,8
05	400	405,4
Thang đo: (0 ÷ 1000) kN; Độ phân giải *(Resolution)*: d = 2 kN		
01	0	0,0
02	200	198,7
03	400	402,2
04	600	605,8
05	800	809,5

* Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature)*: 28 °C.
Với độ không đảm bảo đo mở rộng *(With the uncertainty of)*: $U = 1{,}1 \times 10^{-2}$
Hệ số phủ *(Coverage factor)* k = 2 với mức tin cậy *(at random)* P = 95%